



Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Triết (Trường Đại học Luật Hà Nội)



Scan to open on Studocu

Các phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật thuộc một lĩnh vực nhất định.

Khác với các phạm trù của các khoa học cụ thể, các phạm trù của phép biện chứng duy vật là những khái niệm chung nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực, bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy.

1. Cái riêng và cái chung

- Khái niệm

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.

- + Cái bàn học, cái bàn ăn, cái bàn làm việc,...
- + Ngôi nhà ở, nhà để học (giảng đường), nhà để vui chơi (câu lạc bộ),...
- + Cây cam, cây quýt, cây bưởi, cây hồng,...

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những yếu tố, những bộ phận, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

- Ví dụ:

- + Những cái bàn, ngôi nhà đều được làm bằng những vật liệu giống nhau: gỗ, gạch ngói, xi măng,...
- + Thở bằng mang, có vây ... là cái chung của các loài cá.
- + Lá có màu xanh và trao đổi năng lượng mặt trời qua lá là cái chung của các loài cây.
- + Tính dẻo, dẫn điện, nhiệt là cái chung của kim loại v.v.

Cái chung có thể phân thành cái phổ biến và cái đặc thù. Cái phổ biến là cái chung của tất cả các sự vật, hiện tượng trong một lĩnh vực mà ta nghiên cứu. Cái đặc thù là cái chung của một sự vật hoặc của nhóm sự vật trong lĩnh vực nói trên. Cái chung còn phân thành cái chung căn bản và cái chung không căn bản. Cái chung căn bản là cái chung thuộc về bản chất của sự vật. Cái chung không căn bản là những cái chung nằm ngoài bản chất. Cái chung căn bản chi phối sự vận động và phát triển của sự vật, còn cái chung không căn bản ảnh hưởng ít hoặc nhiều đến sự vận động và phát triển của sự vật.

Cái đơn nhất: Khác với cái chung, cái đơn nhất là một phạm trù triết học dùng để chỉ những nét, những mặt, những yếu tố, những bộ phận, những thuộc tính... chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định mà không được lặp lại ở những kết cấu vật chất khác.

- Ví dụ:

+ Một biến dị chỉ xuất hiện ở một cá thể; cá tính của một người v.v.

+ Thủ đô “Hà Nội” là một “cái riêng” ngoài những đặc điểm giống các thành phố khác ở Việt Nam còn có những nét riêng mà các thành phố khác ở Việt Nam không có: phố cổ, Hồ Gươm, có nhiều di tích, có những nét văn hóa truyền thống chỉ có Hà Nội mới có.

- Mọi quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cả cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng và thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình.

Cái chung là những mặt, những thuộc tính giống nhau có ở các sự vật, hiện tượng. Những mặt, những thuộc tính đó là những bộ phận làm thành sự vật, hiện tượng. Không có các sự vật, hiện tượng thì không thể có cái chung. Do đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: cái chung chỉ tồn tại trong

cái riêng và thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Điều đó cũng có nghĩa là, không có cái chung tồn tại thuần túy bên ngoài cái riêng.

Thứ hai, cái riêng chỉ tồn tại trong mỗi liên hệ đưa tới cái chung.

Cái riêng tồn tại độc lập, nhưng sự tồn tại độc lập đó không có nghĩa là cái riêng hoàn toàn cô lập với cái khác. Ngược lại, bất cứ cái riêng nào bao giờ cũng tồn tại trong một môi trường, một hoàn cảnh nhất định, tương tác với môi trường, hoàn cảnh ấy, do đó đều tham gia vào các mối liên hệ qua lại hết sức đa dạng với các sự vật, hiện tượng khác xung quanh mình. Các mối liên hệ qua lại này cứ trải rộng dần, gặp gỡ rồi giao thoa với các mối liên hệ qua lại khác, kết quả là tạo nên một mạng lưới các mối liên hệ mới, trong đó có những mối liên hệ dẫn đến một hoặc một số cái chung nào đó.

Bất cứ cái riêng nào cũng đều không tồn tại vĩnh viễn. Mỗi cái riêng, sau khi xuất hiện, đều tồn tại trong một thời gian nhất định rồi biến thành một cái riêng khác, cái riêng khác này lại biến thành cái riêng thứ ba,... cứ như vậy cho đến vô cùng tận. Kết quả của sự biến hoá vô cùng tận này là tất cả các cái riêng đều có liên hệ với nhau và có những cái chung nhất định.

Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung. Còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng.

Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung, cái riêng còn có những đặc điểm riêng biệt mà chỉ riêng nó có. Nói cách khác, cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài cái chung, trong cái riêng còn có cái đơn nhất.

Cái chung sâu sắc hơn cái riêng là bởi vì cái chung là cái gắn liền với bản chất của sự vật, hiện tượng. Nó phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều sự vật, hiện tượng cùng loại. Do đó, cái chung là cái quy định phương hướng tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng. Vì thế, một khi cái chung thay đổi thì sự vật sẽ thay đổi theo.

Thứ tư, trong quá trình phát triển khách quan của sự vật, trong những điều

kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại, cái chung có thể chuyển hoá thành cái đơn nhất.

Sở dĩ có sự chuyển hoá lẫn nhau giữa cái chung và cái đơn nhất là vì trong hiện thực cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay, mà lúc đầu xuất hiện dưới dạng cái đơn nhất. Và về sau, theo quy luật, cái mới hoàn thiện dần và thay thế cái cũ, trở thành cái chung, cái phổ biến.

Sự chuyển hoá từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ. Đó là xu thế vận động tích cực ở sự vật. Ngược lại, sự chuyển hoá từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lạc hậu bị phủ định. Đây là xu hướng vận động đi xuống ở sự vật.

Phải thấy rằng không phải bất cứ cái đơn nhất nào cũng có quá trình chuyển hoá thành cái chung, đồng thời không phải bất cứ cái chung nào cũng chuyển hoá thành cái đơn nhất¹.

- Ý nghĩa phương pháp luận

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Do đó, chúng ta chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng cụ thể chứ không được xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người. Không được tìm cái chung bên ngoài mỗi cái riêng.

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng như một bộ phận của cái riêng, bộ phận đó tác động qua lại với những bộ phận, những yếu tố còn lại của cái riêng – những cái không gia nhập vào cái chung – nên bất cứ cái chung nào cũng tồn tại trong cái riêng dưới dạng đã bị cải biến. Từ đó, một kết luận được rút ra là bất cứ cái chung nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Nếu không chú ý tới sự cá biệt hoá, đem áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung, thì sẽ rơi vào sai lầm của những người tả

¹ *Giáo trình triết học Mác – Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng, hệ cao cấp lý luận chính trị*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2007, tr.123.

khuyñh, rập khuôn, giáo điều. Ngược lại, nếu xem thường cái chung, chỉ chú ý đến cái đơn nhất, tuyệt đối hoá cái đơn nhất thì sẽ rơi vào sai lầm của những người hữu khuynh, xét lại, cục bộ địa phương.

Vì cái riêng gắn bó chặt chẽ với cái chung, không tồn tại ở bên ngoài mối liên hệ dẫn tới cái chung, cho nên để giải quyết những vấn đề riêng một cách có hiệu quả thì không thể lảng tránh được việc giải quyết những vấn đề chung – những vấn đề lý luận liên quan với các vấn đề riêng đó. Nếu không giải quyết những vấn đề lý luận chung thì sẽ không tránh khỏi sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể biến thành cái chung, và ngược lại cái chung có thể biến thành cái đơn nhất, nên trong hoạt động thực tiễn cần phải tạo điều kiện thuận lợi để cái đơn nhất có lợi cho con người trở thành cái chung và cái chung bất lợi trở thành cái đơn nhất.

2. Nguyên nhân và kết quả

- Khái niệm

Nguyên nhân là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong cùng một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra những biến đổi nhất định.

Ví dụ: Sự tác động giữa dòng điện với dây tóc bóng đèn tạo nên ánh sáng; sự tác động giữa hai chất hoá học tạo nên phản ứng hoá học v.v.

Kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

Ví dụ: ánh sáng xuất hiện là kết quả của sự tác động giữa dòng điện và dây tóc bóng đèn.

Điều kiện là những hiện tượng cần thiết cho một biến cố nào đó xảy ra.

Nếu không có chúng thì nguyên nhân không thể gây nên kết quả.

Nguyên có là nguyên nhân giả tạo.

Tính chất của mối liên hệ nhân – quả:

Tính khách quan, nguyên nhân và kết quả là cái vốn có của bản thân các sự vật, của hiện thực khách quan. Nó tồn tại không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người, không phụ thuộc vào việc ta có nhận thức được nó hay không.

Tính phổ biến, thể hiện ở chỗ, mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có nguyên nhân, chỉ có điều là chúng ta đã nhận thức được nguyên nhân đó chưa mà thôi.

Tính tất yếu, thể hiện ở chỗ, cùng một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh càng ít khác nhau thì thu được kết quả càng giống nhau. Ví dụ, vật trong chân không luôn rơi với gia tốc $9,8\text{m/s}^2$. Nước ở áp suất 1atm luôn luôn sôi ở 100 độ C. Thóc gieo xuống một mảnh ruộng sẽ cho lúa chứ không cho ngô, khoai. Để có kết quả của những lần bắn tên trúng đích thì các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình bắn tên của xạ thủ phải giống nhau...

- Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

+ Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả vì vậy bao giờ nguyên nhân cũng là cái có trước, kết quả chỉ xuất hiện sau khi nguyên nhân xuất hiện và tác động. Cần chú ý là ngoài quan hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian, quan hệ nhân – quả còn là quan hệ sản sinh, trong đó nguyên nhân sinh ra kết quả.

Thực tiễn cho thấy, một nguyên nhân có thể gây nên nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Ngược lại, một kết quả có thể được gây nên bởi nhiều nguyên nhân khác nhau tác động riêng lẻ hay tác động cùng một lúc.

Nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo cùng một hướng

thì chúng sẽ gây nên ảnh hưởng cùng chiều với sự hình thành kết quả. Ngược lại, nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo các hướng khác nhau thì chúng sẽ làm suy yếu, thậm chí hoàn toàn triệt tiêu tác dụng của nhau. Điều đó sẽ ngăn cản sự xuất hiện của kết quả.

Căn cứ vào tính chất, phạm vi và vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, có thể phân loại các nguyên nhân ra thành:

Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu. Nguyên nhân chủ yếu là những nguyên nhân quyết định sự ra đời của kết quả, nếu thiếu nó kết quả không xảy ra. Nguyên nhân thứ yếu là những nguyên nhân chỉ ảnh hưởng tới kết quả hoặc chỉ quyết định những mặt, những bộ phận không cơ bản của kết quả.

Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài. Nguyên nhân bên trong là sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, các yếu tố tạo thành sự vật gây nên sự biến đổi của sự vật. Nguyên nhân bên ngoài là sự tác động lẫn nhau giữa sự vật này với sự vật khác tạo nên sự biến đổi của từng sự vật ấy.

Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Đây là nguyên nhân được xác định trong mối quan hệ với chủ thể hành động. Nguyên nhân khách quan là những nguyên nhân xuất hiện và tác động độc lập với chủ thể hành động. Nguyên nhân chủ quan là những nguyên nhân xuất hiện do sự điều khiển của chủ thể tạo ra. Chủ thể ở đây có thể là một người, một giai cấp, một tổ chức nhất định như chính đảng, đoàn thể.

+ *Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân*

Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng kết quả không tồn tại thụ động mà có sự tác động trở lại nguyên nhân theo hai chiều hướng: có thể tích cực, có thể tiêu cực. Do vậy, cần lợi dụng những kết quả để tác động lại nguyên nhân nhằm đạt được mục tiêu của con người.

+ *Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển đổi vị trí cho nhau trong quá*

trình phát triển của sự vật

Trong sợi dây chuyền vô tận của sự vận động của vật chất, không có một hiện tượng nào được coi là nguyên nhân đầu tiên và cũng không có một kết quả nào được xem là kết quả cuối cùng. Trong mỗi quan hệ này sự vật và hiện tượng nào đó được coi là nguyên nhân, song trong mỗi quan hệ khác nó lại là kết quả và ngược lại. Do mỗi quan hệ nhân – quả là không đầu không đuôi, vì vậy một hiện tượng nào đó được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng phải đặt trong một quan hệ xác định, cụ thể.

- Ý nghĩa phương pháp luận

Vì mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân xuất hiện, tồn tại và tiêu vong nên không có vấn đề có hay không có nguyên nhân của một hiện tượng nào đó, mà chỉ có vấn đề các nguyên nhân ấy đã được phát hiện hay chưa được phát hiện. Nhiệm vụ của khoa học chính là đi tìm nguyên nhân chưa được phát hiện để hiểu đúng hiện tượng. Quá trình đi tìm nguyên nhân cần lưu ý là chỉ có thể tìm trong chính thể giới các hiện tượng chứ không thể ở ngoài nó. Chống tư tưởng chủ quan muốn tìm nguyên nhân trong trí tưởng tượng của con người.

Một sự vật, hiện tượng có thể có nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân đó có thể có vị trí khác nhau trong việc hình thành kết quả. Do vậy, trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải phân loại các nguyên nhân một cách khoa học, cụ thể.

Muốn nhận thức nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần phân tích những hiện tượng, quá trình có quan hệ với hiện tượng đó và xảy ra trước hiện tượng đó.

Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng nó không tồn tại thụ động mà có thể tác động trở lại nguyên nhân, vì vậy chúng ta phải biết khai thác và vận dụng các kết quả đã đạt được để nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự vật phát triển.

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

- Khái niệm

Tất nhiên là phạm trù chỉ những hiện tượng, quá trình do những nguyên nhân bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

Ví dụ : những hạt giống lúa tốt khi có độ ẩm cần thiết thì tất nhiên sẽ nảy mầm. Có sợi tốt, máy móc hiện đại, công nhân có tay nghề cao tất nhiên sẽ dệt được những tấm vải tốt.

Ngẫu nhiên là phạm trù chỉ những hiện tượng, quá trình không do mối liên hệ bản chất, bên trong kết cấu vật chất quyết định, mà do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định, do đó nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, có thể xuất hiện như thế khác.

Ví dụ : Học tập chăm chỉ, phương pháp học tốt, nắm chắc kiến thức cơ bản ứng dụng nhiều trong thực tế sẽ đạt được kết quả tốt đó là điều tất nhiên. Nhưng đến mùa thi, có thể bị ốm, bị cảm lạnh hoặc ở nhà có tin buồn có thể làm ảnh hưởng đến tâm lý làm bài,... dẫn đến kết quả kém đi – đây là yếu tố ngẫu nhiên.

- Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người và đều có vị trí, vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật. Cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật. Cái ngẫu nhiên có tác dụng làm cho quá trình phát triển của sự vật diễn ra nhanh hoặc chậm.

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau, thể hiện ở chỗ: cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định. Cái ngẫu nhiên có thể chuyển hoá thành cái tất nhiên và ngược

lại. Sự chuyển hoá giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn thể hiện ở chỗ: khi xem xét trong mối quan hệ này thì sự vật, hiện tượng là cái ngẫu nhiên; nhưng khi xem xét trong mối quan hệ khác thì sự vật, hiện tượng đó lại là cái tất nhiên.

- Ý nghĩa phương pháp luận

Vì cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật, là cái nhất định xảy ra theo quy luật nội tại của sự vật, còn cái ngẫu nhiên là cái không gắn với bản chất nội tại của sự vật, nó có thể xảy ra hoặc không xảy ra. Do đó, trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải dựa vào cái tất nhiên, không thể dựa vào cái ngẫu nhiên.

Vì cái ngẫu nhiên tuy không chi phối sự phát triển của sự vật, nhưng nó có ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật, đôi khi còn có thể ảnh hưởng rất sâu đậm. Do vậy, trong hoạt động thực tiễn, ngoài phương án chính, đòi hỏi người ta phải có các phương án dự phòng nhằm chủ động đáp ứng những sự biến ngẫu nhiên có thể xảy ra.

Vì cái tất nhiên thể hiện sự tồn tại của mình qua cái ngẫu nhiên. Do đó, muốn nhận thức được cái tất nhiên phải thông qua việc nghiên cứu, phân tích, so sánh rất nhiều cái ngẫu nhiên.

Cái ngẫu nhiên trong điều kiện nhất định có thể chuyển hoá thành cái tất nhiên và ngược lại, cho nên, cần chú ý tạo những điều kiện cần thiết hoặc để ngăn trở, hoặc để sự chuyển hoá đó diễn ra tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

4. Nội dung và hình thức

- Khái niệm

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

Ví dụ: nội dung của quá trình sản xuất là các yếu tố vật chất như con người, công cụ, đối tượng lao động, các phương tiện, các thao tác kỹ thuật của con người. Còn hình thức của sản xuất là trình tự kết hợp, thứ tự sắp xếp tương đối bền vững các yếu

tố vật chất của quá trình sản xuất, quy định vị trí của người sản xuất đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm của quá trình sản xuất.

Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

Bất cứ sự vật nào cũng có hình thức bên ngoài và hình thức bên trong. Hình thức bên ngoài là tất cả những gì biểu hiện ra mà con người có thể nhìn thấy trực tiếp, còn hình thức bên trong là hình thức của các bộ phận, của các quá trình ở bên trong sự vật mà con người không thể nhìn thấy bằng trực giác. Phép biện chứng duy vật chú ý chủ yếu đến hình thức bên trong của sự vật, nghĩa là nói đến hình thức bên trong gắn liền với nội dung, là cơ cấu bên trong của nội dung.

- Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức tồn tại khách quan. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có các bộ phận, các yếu tố cấu thành, tức là nó phải có nội dung dù nội dung ấy là phong phú hay đơn giản. Đồng thời, các bộ phận, các yếu tố đó phải được sắp xếp theo một trật tự nhất định, phải có hình khối, màu sắc... do đó, nó phải có hình thức dù hình thức này hợp lý hay chưa hợp lý.

Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Không có hình thức nào tồn tại thuần túy không chứa đựng nội dung, ngược lại cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức xác định.

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức mang tính phức tạp. Không phải một nội dung bao giờ cũng chỉ được thể hiện ra trong một hình thức nhất định, và một hình thức luôn chỉ chứa một nội dung nhất định, mà cùng một nội dung trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức, và ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.

Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức. Trong mối quan hệ giữa nội dung và hình thức thì

nội dung có khuynh hướng chủ đạo là biến đổi, còn hình thức có khuynh hướng chủ đạo là tương đối bền vững, chậm biến đổi hơn so với nội dung.

Sự tác động trở lại của hình thức đối với nội dung. Hình thức do nội dung quyết định, nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Sự tác động của hình thức đến nội dung theo hai hướng, cụ thể là: Nếu phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu không phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của nội dung.

- Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn phải chú ý đến sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, không được tách rời hình thức khỏi nội dung, hoặc tuyệt đối hoá một trong hai mặt đó. Đặc biệt cần chống chủ nghĩa hình thức.

Cùng một nội dung trong quá trình phát triển của sự vật có thể có nhiều hình thức, ngược lại một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn cải tạo xã hội cần phải chủ động sử dụng nhiều hình thức khác nhau, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của hoạt động cách mạng trong giai đoạn khác nhau.

Nội dung quyết định hình thức, do vậy để nhận thức và cải tạo sự vật, trước hết phải căn cứ vào nội dung, song hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung, nên trong hoạt động thực tiễn phải thường xuyên đổi chiều giữa nội dung và hình thức, làm cho hình thức phù hợp với nội dung để thúc đẩy nội dung phát triển.

Khi hình thức đã lạc hậu, mâu thuẫn với nội dung thì phải kiên quyết thay đổi hình thức để tạo điều kiện thuận lợi cho nội dung phát triển.

5. Bản chất và hiện tượng

- Khái niệm

Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó.

Ví dụ: bản chất của nước là sự kết hợp hoá học giữa hidro và oxy và về vật lý có nhiệt độ sôi ở 100 độ C trong giới hạn 1 atm, không màu, không mùi, không vị, uống được.

- Hiện tượng là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài (Hiện tượng là sự biểu hiện ra bên ngoài của bản chất).

Ví dụ: bản chất quan hệ giữa tư sản và công nhân trong chủ nghĩa tư bản là bóc lột giá trị thặng dư. Nhưng biểu hiện quan hệ này ra ngoài xã hội là quan hệ bình đẳng, hai bên tự do thoả thuận. Thậm chí nhà tư bản còn chăm lo đến sức khoẻ người công nhân và gia đình anh ta. Nhưng nếu điều đó ảnh hưởng đến việc tăng lợi nhuận thì nhà tư bản sẽ không bao giờ thực hiện.

- Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan, là cái vốn có của sự vật không do ai sáng tạo ra. Bởi vì, sự vật nào cũng được tạo nên từ những yếu tố nhất định. Những yếu tố này liên kết với nhau bằng những mối liên hệ khách quan, đan xen, chằng chịt. Trong đó có những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định. Những mối liên hệ tất nhiên này tạo thành bản chất của sự vật. Sự vật tồn tại khách quan và những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định này lại ở bên trong sự vật, nên đương nhiên chúng cũng tồn tại khách quan, tức là bản chất của sự vật cũng tồn tại khách quan. Còn hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài của bản chất, cũng là cái khách quan không phải do cảm giác chủ quan của con người quyết định.

Giữa bản chất và hiện tượng có mối quan hệ biện chứng: vừa thống nhất gắn bó chặt chẽ với nhau, vừa mâu thuẫn đối lập nhau.

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng:

Thứ nhất, bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản

chất nào tồn tại thuần túy ngoài hiện tượng, đồng thời cũng không có hiện tượng nào hoàn toàn không biểu hiện ra bản chất.

Thứ hai, bản chất và hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau. Bản chất được bộc lộ ra ở những hiện tượng tương ứng. Bản chất nào thì có hiện tượng ấy, bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ở những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo. Khi bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện nó cũng mất theo.

Sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng:

Thứ nhất, bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt.

Thứ hai, bản chất là mặt bên trong ẩn giấu sâu xa của hiện thực khách quan, còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan ấy.

Thứ ba, bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm; còn hiện tượng không ổn định, nó luôn trôi qua, biến đổi nhanh hơn so với bản chất.

- Ý nghĩa phương pháp luận

Bản chất không tồn tại thuần túy mà tồn tại trong sự vật và biểu hiện qua hiện tượng, do đó, muốn nhận thức được bản chất của sự vật phải xuất phát từ những sự vật, hiện tượng, quá trình thực tế.

Bản chất của sự vật không được biểu hiện đầy đủ trong một hiện tượng nhất định và cũng biến đổi trong quá trình phát triển của sự vật. Do đó, cần phải phân tích, tổng hợp sự biến đổi của nhiều hiện tượng, nhất là những hiện tượng điển hình thì mới hiểu rõ được bản chất của sự vật, và từ bản chất ít sâu sắc mới tiến tới nhận thức bản chất sâu sắc hơn.

Vì bản chất là cái tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động phát triển của sự vật; còn hiện tượng là cái không ổn định, không quyết định sự vận động phát triển của sự vật. Do vậy, trong nhận thức không được chỉ dừng lại ở hiện tượng mà phải tiến đến nhận thức được bản chất của sự

vật. Còn trong hoạt động thực tiễn, phải dựa vào bản chất của sự vật để xác định phương thức hoạt động cải tạo sự vật chứ không được dựa vào hiện tượng.

6. Khả năng và hiện thực

- Khái niệm

+ Khả năng là phạm trù chỉ những cái hiện chưa có, chưa tới, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có điều kiện tương ứng.

Ví dụ: trong hạt thóc có khả năng nảy mầm thành cây mạ khi có điều kiện thích hợp, trong đứa trẻ sơ sinh có khả năng biết nói khi nó lớn trong môi quan hệ xã hội.

+ Hiện thực là phạm trù chỉ cái hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

Ví dụ: cách mạng tháng 8 năm 1945 ở Việt Nam đã nổ ra, nước Việt Nam đã thực sự giành được độc lập, những nhân tố của một xã hội mới xã hội chủ nghĩa đã, đang tồn tại, đó là hiện thực. Cái mầm đã nảy ra từ trong hạt thóc, đứa trẻ đã biết nói...

Ví dụ: trước mắt ta có đủ: gỗ, cưa, bào, đục, đinh,... đó là hiện thực. Từ đó nảy sinh khả năng xuất hiện một cái bàn => trên thực tế: cái bàn chưa tồn tại, nhưng khả năng xuất hiện cái bàn thì tồn tại thực sự.

Tuy tất cả các khả năng đều là khả năng thực tế, nhưng sự hình thành chúng không hoàn toàn như nhau: có cái hình thành một cách tất nhiên, có cái lại hình thành một cách ngẫu nhiên. Do vậy, tất cả các khả năng có thể phân thành khả năng tất nhiên (được gây nên bởi các tương tác tất nhiên của hiện thực) và khả năng ngẫu nhiên (được gây nên bởi các tương tác ngẫu nhiên của hiện thực).

Khả năng tất nhiên có thể phân thành khả năng gần và khả năng xa. Khả năng gần là khả năng đã có đủ hoặc gần đủ những điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực. Còn khả năng xa là khả năng còn phải trải qua nhiều giai đoạn phát triển quá độ nữa mới đủ điều kiện để biến thành hiện thực.

Ngoài các dạng khả năng chính trên đây, còn có thể phân các khả năng thành khả năng chủ yếu và khả năng thứ yếu, khả năng tốt và khả năng xấu, khả năng thuận nghịch và khả năng bất thuận nghịch, khả năng cùng tồn tại và

khả năng loại trừ lẫn nhau,...

- Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Trong sự vật hiện đang tồn tại chứa đựng khả năng, sự vận động phát triển của sự vật chính là quá trình biến khả năng thành hiện thực. Trong hiện thực mới đó, lại nảy sinh khả năng mới, khả năng mới này nếu có những điều kiện lại chuyển hoá thành hiện thực mới. Quá trình đó được tiếp tục, làm cho sự vật vận động phát triển một cách vô tận trong thế giới.

Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật có thể tồn tại nhiều khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng. Nước Việt Nam hiện nay có rất nhiều khả năng, cả tốt lẫn xấu. Việt Nam có thể trở thành một đất nước phát triển trong thế kỷ XXI nhưng cũng có thể bị tụt hậu ngày càng xa so với các nước phát triển trong khu vực hoặc bị chệch hướng trong quá trình phát triển này.

Ngoài những khả năng sẵn có, trong những điều kiện mới thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới, đồng thời bản thân mỗi khả năng cũng thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện. Có những khả năng mà điều kiện để trở thành hiện thực ngày càng tăng, có khả năng các điều kiện đó lại giảm dần. Nhưng nhìn chung, nếu mọi hiện thực đều chứa khả năng thì mọi khả năng cũng đều có thể trở thành hiện thực khi có đủ điều kiện.

Để khả năng biến thành hiện thực, thường cần không phải chỉ một điều kiện mà là một tập hợp nhiều điều kiện. Để cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra cần một tập hợp các điều kiện sau đây mà Lênin gọi là tình thế cách mạng: a) giai cấp thống trị không thể giữ nguyên sự thống trị của mình dưới dạng cũ nữa;

b) giai cấp bị trị bị bóc lột cùng hoá quá mức bình thường; c) tính tích cực của quần chúng tăng lên đáng kể; d) giai cấp cách mạng có đủ năng lực tiến hành

những hành động cách mạng mạnh mẽ, đủ sức đập tan chính quyền cũ. Thiếu một trong các điều kiện ấy, cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể nổ ra.

Trong đời sống xã hội, hoạt động có ý thức của con người có vai trò hết sức to lớn trong việc biến khả năng thành hiện thực. Nó có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình biến khả năng thành hiện thực; có thể điều khiển khả năng phát triển theo chiều hướng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng. Tuy nhiên nếu tuyệt đối hoá nhân tố chủ quan hoặc điều kiện khách quan thì đều rơi vào sai lầm tả khuynh hay hữu khuynh.

- Ý nghĩa phương pháp luận

Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực, không được dựa vào khả năng để định ra chủ trương, phương hướng hành động của mình. Trong hoạt động thực tiễn, nếu chỉ dựa vào cái còn ở dạng khả năng thì sẽ dễ rơi vào ảo tưởng. Theo Lênin: “Người mácxít chỉ có thể sử dụng, để làm căn cứ cho chính sách của mình những sự thật được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được”².

Khả năng là cái chưa tồn tại thật sự nhưng nó cũng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai. Do đó, tuy không dựa vào khả năng nhưng chúng ta cũng phải tính đến các khả năng để việc đề ra chủ trương, kế hoạch hành động sát hợp hơn. Khi tính đến khả năng phải phân biệt được các loại khả năng gần, khả năng xa, khả năng tất nhiên và ngẫu nhiên v.v.. từ đó mới tạo được các điều kiện thích hợp để biến khả năng thành hiện thực, thúc đẩy sự vật phát triển.

Khả năng biến thành hiện thực trong điều kiện nhất định. Tuy nhiên, việc chuyển khả năng thành hiện thực trong giới tự nhiên được thực hiện một cách tự động, nhưng trong xã hội, điều đó phụ thuộc nhiều vào hoạt động của con người. Do đó, trong hoạt động thực tiễn, con người cần chủ động tạo ra điều kiện để biến khả năng có lợi thành hiện thực, hoặc ngăn cản khả năng không có

² V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1981, t.29, tr.432.

lợi trở thành hiện thực.